

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: ~~184~~/MHC
V/v: "BCTC Quý 3 năm 2015
- Công ty mẹ"

Hải Phòng, ngày 12 tháng 11 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP HCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần MHC

Mã chứng khoán: MHC

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 7 Tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng.

Điện thoại: 0313 614630

Fax: 0313 614640

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Lan Anh

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Licogi 13, 164 Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 04 35770810

Fax:

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 3 năm 2015 - Công ty mẹ và Công văn Giải trình.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/11/2015 tại đường dẫn www.marinahanoi.com.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 3 năm 2015 – Công ty mẹ
- Công văn 182/MHC

**Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
Nguyễn Thị Lan Anh

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần MHC

Mẫu số B 01a - DN

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Hải An, km2, đường Đình Vũ, Hải An, HP (Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 Tháng 09 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		162,441,906,888	52,403,550,922
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		114,469,461,007	84,870,429
1. Tiền	111		512,721,396	84,870,429
2. Các khoản tương đương tiền	112		113,956,739,611	
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		41,590,253,938	351,463,938
1. Chứng khoán kinh doanh	121		22,388,112,928	351,463,938
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(5,797,858,990)	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25,000,000,000	0
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		4,411,139,547	49,719,737,417
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8,228,317,151	53,716,808,366
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		195,000,000	3,123,991,435
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		4,601,580,017	2,127,222,941
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(8,613,757,621)	(9,248,285,325)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		5,539,911	3,398,500
1. Hàng tồn kho	141		5,539,911	3,398,500
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		1,965,512,485	2,244,080,638
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		35,060,937	250,229,034
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,262,752,186	173,983,879
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		574,072,153	575,072,153
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		93,627,209	1,244,795,572
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		137,969,060,234	145,674,147,630
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		10,000,000,000	10,000,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		10,000,000,000	10,000,000,000
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		32,417,249,488	33,670,473,487
1. Tài sản cố định hữu hình	221		31,670,755,688	32,923,979,687
- Nguyên giá	222		39,560,376,134	39,560,376,134
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,889,620,446)	(6,636,396,447)
2. Tài sản cố định vô hình	227		746,493,800	746,493,800
- Nguyên giá	228		746,493,800	746,493,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		95,542,746,729	101,542,746,729
1. Đầu tư vào công ty con	251		15,000,000,000	15,000,000,000
2. Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	252		76,042,746,729	82,042,746,729
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4,500,000,000	4,500,000,000
IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		9,064,017	460,927,414
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6,564,017	458,427,414
2. Tài sản dài hạn khác	268		2,500,000	2,500,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		300,410,967,122	198,077,698,552

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		16,625,437,274	62,870,358,589
I. NỢ NGẮN HẠN	310		16,560,855,274	61,889,628,589
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3,880,492,713	5,459,189,569
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		135,267,000	135,267,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		15,750,000	3,847,434
4. Phải trả người lao động	314		1,280,840,379	1,820,939,559
5. Chi phí phải trả	315		1,341,371,909	16,973,931,039
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		111,786,675	10,909,091
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,651,724,640	7,728,322,939
8. Vay ngắn hạn	320		7,140,000,000	29,740,000,000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,621,958	17,221,958
II. NỢ DÀI HẠN	330		64,582,000	980,730,000
1. Phải trả dài hạn khác	337		64,582,000	980,730,000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		283,785,529,848	135,207,339,963
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		283,785,529,848	135,207,339,963
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		271,109,080,000	135,555,140,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		271,109,080,000	135,555,140,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28,679,580,000	24,001,910,000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1,200,000)	(1,200,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,712,225,710	8,712,225,710
5. Lỗ lũy kế	421		(24,714,155,862)	(33,060,735,747)
- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(33,060,735,747)	(82,995,925,209)
- LNST chưa phân phối kỳ này / năm trước	421b		8,346,579,885	49,935,189,462
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		<u>300,410,967,122</u>	<u>198,077,698,552</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Lan Hương

Hải phòng, ngày 12 tháng 11 năm 2015
TP KẾ TOÁN TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Lan Anh



Đặng Tiến Thành

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần MHC

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Hải An, km2, đường Đình Vũ, Quận Hải An, TP Hải Phòng

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8,937,631,567	1,104,131,828	29,548,755,571	3,514,500,970
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		8,937,631,567	1,104,131,828	29,548,755,571	3,514,500,970
4. Giá vốn hàng bán	11		7,383,399,711	1,108,264,512	28,007,070,038	3,378,645,863
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		1,554,231,856	(4,132,684)	1,541,685,533	135,855,107
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,271,267,041	307,451,503	13,430,689,580	9,442,632,365
7. Chi phí tài chính	22		1,547,497,779	482,689,311	7,504,840,342	1,706,717,769
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		93,277,779	482,675,002	1,665,384,976	1,613,537,603
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		340,694,997	2,735,121,240	2,448,959,908	4,569,400,687
0. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		937,306,121	(2,914,491,732)	5,018,574,863	3,302,369,016
1. Thu nhập khác	31		456,000	51,440,892,500	752,081,100	58,205,261,746
2. Chi phí khác	32		127,460,723	13,809,308,000	(3,474,347,253)	15,750,127,250
3. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(127,004,723)	37,631,584,500	4,226,428,353	42,455,134,496
4. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		810,301,398	34,717,092,768	9,245,003,216	45,757,503,512
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		329,975,620		898,423,331	
6. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
7. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		480,325,778	34,717,092,768	8,346,579,885	45,757,503,512

Hải phòng, ngày 12 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Lan Hương

TP KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Lan Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Tiến Thành

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần MHC

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Hải An, km2, đường Đình Vũ, Hải An, Hải Phòng

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ III NĂM 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9,245,003,216	45,757,503,512
2. Điều chỉnh cho các khoản				
-Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		1,253,223,999	1,417,875,762
-Các khoản dự phòng	03		5,163,331,286	1,340,024,772
-(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(50,522,612)	10,634,022
-(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13,339,644,968)	(7,466,671,608)
-Chi phí lãi vay	06		1,665,384,976	1,613,537,603
-Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3,936,775,897	42,672,904,063
(Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		48,100,633,114	(45,278,846,863)
(Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		(2,141,411)	(2,723,350)
Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(24,553,936,274)	11,593,093,946
(Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		667,031,494	12,342,437
(Tăng) / giảm chứng khoán kinh doanh	13		(22,077,148,990)	
Tiền lãi vay đã trả	14		(3,371,386,899)	(5,069,760,048)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	5,000,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13,100,000)	(14,250,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,686,726,931	3,917,760,185
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25,000,000,000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(9,422,720,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6,132,000,000	7,244,213,271
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,934,134,384	2,983,607,943
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8,933,865,616)	805,101,214
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		140,231,610,000	0

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3. Tiền thu từ đi vay	33		40,830,388,889	10,500,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(60,430,388,889)	(24,667,124,010)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		120,631,610,000	(14,167,124,010)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		114,384,471,315	(9,444,262,611)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		84,870,429	16,269,203,239
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		119,263	90,513
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		114,469,461,007	6,825,031,141

Hải phòng, ngày 12 tháng 11 năm 2015

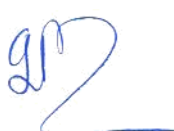
NGƯỜI LẬP BIỂU

TP KẾ TOÁN

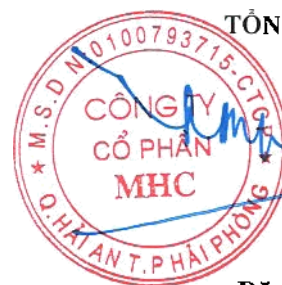
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Lan Hương



Nguyễn Thị Lan Anh



Đặng Tiến Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Tầng 7, tòa nhà Hải An, km2 đường Đình Vũ, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, Thành Phố Hải Phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2015

I. Đơn vị báo cáo

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần MHC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, các hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Bóc xếp hàng hóa và container;
- Khai thuê hải quan;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hàng hải;
- Lai dắt tàu biển;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- Vận tải đường thủy; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh, thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty có 1 công ty con và 3 công ty liên doanh, liên kết (1/1/2015: 1 công ty con và 4 công ty liên doanh, liên kết).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty có 18 nhân viên (1/1/2015: 17 nhân viên).

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2015 trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao (có kỳ hạn dưới 3 tháng), có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh.

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, trường hợp này bên kế toán và quyết toán thuế phải áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong kỳ, đồng thời cung cấp bằng chứng về việc quyết toán thuế cho các bên khác; các bên tham gia góp vốn khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần mình được chia từ BCC, báo cáo cơ quan thuế về việc khoản doanh thu, chi phí này đã được thực hiện nghĩa vụ thuế làm căn cứ điều chỉnh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 6 – 25 năm
- dụng cụ văn phòng 4 năm
- phương tiện vận chuyển 8 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận đối với các lô đất mà quyền sử dụng đất có được từ việc nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn

Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 năm.

10. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

11. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập tài chính

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

14. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2015	1/1/2015
	VND	VND
Tiền mặt	35,967,935	10,980,033
Tiền gửi ngân hàng	476,753,461	73,890,396
Các khoản tương đương tiền	113,956,739,611	-
	<u>114,469,461,007</u>	<u>84,870,429</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/9/2015				1/1/2015				
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chứng khoán kinh doanh			22,388,112,928	(5,797,858,990)				351,463,938	
+ Cổ phiếu Tổng công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	5,000		350,000,000			5,000		350,000,000	
+ Cổ phiếu C.ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương	2		58,355			2		58,355	
+ Cổ phiếu Công ty CP Hải Minh	807,999		22,038,054,573			99		1,405,583	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			25,000,000,000	-	25,000,000,000			-	-
- Ngắn hạn			25,000,000,000	-	25,000,000,000			-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn			25,000,000,000		25,000,000,000			-	-
- Dài hạn					-			-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			95,542,746,729	-				101,542,746,729	
- Đầu tư vào Công ty con			15,000,000,000					15,000,000,000	
+ Công ty TNHH Vận tải và DV Hàng Hải HP		100%	15,000,000,000				100%	15,000,000,000	
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			76,042,746,729					82,042,746,729	
+ Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam		51%	1,734,000,000				51%	1,734,000,000	
+ Công ty CP Vận tải và Xếp dỡ Hải An	6,478,120	27,93%	71,605,746,729			6,478,120	27,93%	71,605,746,729	
+ Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa Phương Thức (*)					-		40%	6,000,000,000	
+ Công ty CP Quản lý và Kinh doanh BĐS Hà Nội	270,300	45,05%	2,703,000,000			270,300	45,05%	2,703,000,000	
- Đầu tư dài hạn khác			4,500,000,000					4,500,000,000	
+ Đầu tư cổ phiếu			4,500,000,000					4,500,000,000	
Công ty CP Dược phẩm TW 3	450,000	8,57%	4,500,000,000			450,000	8,57%	4,500,000,000	
			142,930,859,657	(5,797,858,990)	25,000,000,000			101,894,210,667	-

(*) Ngày 4 tháng 12 năm 2014, Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng 40% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà. Theo hợp đồng, Công ty không còn nắm giữ quyền biểu quyết tại Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức kể từ ngày ký hợp đồng.

3. Phải thu của khách hàng

	30/9/2015	1/1/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8,228,317,151	53,716,808,366
-TCT CP Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam		45,404,539,000
-C.ty TNHH MTV - TCT Xây Dựng Lũng Lô	5,516,183,019	5,516,183,019
-Các khoản phải thu khách hàng khác	2,712,134,132	2,796,086,347
	<u>8,228,317,151</u>	<u>53,716,808,366</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2015	1/1/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn		
-Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	3,132,960,274	
-Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	419,385,085	
-Phải thu khác	1,049,234,658	2,127,222,941
	<u>4,601,580,017</u>	<u>2,127,222,941</u>

5. Phải thu dài hạn khác

	30/9/2015	1/1/2015
	VND	VND
Góp vốn tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh	10,000,000,000	10,000,000,000

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 16/HĐHTKD ngày 25 tháng 9 năm 2014, các bên cam kết cùng hợp tác tổ chức kinh doanh, cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất, rủi ro từ hoạt động kinh doanh tàu chở container tương ứng với tỷ lệ vốn góp và các quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thời hạn tối thiểu của hợp đồng hợp tác kinh doanh là 5 năm và mặc nhiên được gia hạn thêm 3 năm một lần nếu các bên có thỏa thuận bằng văn bản.

6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/9/2015 Giá gốc VND	1/1/2015 Dự phòng VND
Nợ quá hạn		
▪ Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	5,516,183,019	5,516,183,019
▪ Công ty Cổ phần Du lịch và Vận tải Dương Đông	1,846,428,831	1,846,428,831
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Sông Đào	328,000,000	328,000,000
▪ Công ty Giao thông Vận tải Quyết Tiến	238,100,000	238,100,000
▪ Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	110,000,000	110,000,000
Các khoản nợ xấu và nợ khó đòi khác	575,045,771	1,209,573,475
	<u>8,613,757,621</u>	<u>9,248,285,325</u>

Các khoản nợ quá hạn của Công ty đều trên 3 năm và do đó cần trích dự phòng 100% theo quy định của Thông tư 228/TT-BTC.

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
1/1/2015	38,530,325,770	977,976,364	52,074,000	39,560,376,134
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
30/9/2015	<u>38,530,325,770</u>	<u>977,976,364</u>	<u>52,074,000</u>	<u>39,560,376,134</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
1/1/2015	6,563,947,939	20,374,508	52,074,000	6,636,396,447
- Khấu hao trong kỳ	1,161,538,713	91,685,286	-	1,253,223,999
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
30/9/2015	<u>7,725,486,652</u>	<u>112,059,794</u>	<u>52,074,000</u>	<u>7,889,620,446</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1/1/2015	<u>31,966,377,831</u>	<u>957,601,856</u>	<u>-</u>	<u>32,923,979,687</u>
30/9/2015	<u>30,804,839,118</u>	<u>865,916,570</u>	<u>-</u>	<u>31,670,755,688</u>

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 52, tờ bản đồ số 13, phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ với nguyên giá 746.493.800 VND. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	445,299,400	13,128,014	458,427,414
Phân bổ trong kỳ	(5,974,500)	(6,563,997)	(12,538,497)
Thanh lý	(439,324,900)	-	(439,324,900)
Số dư cuối kỳ	-	6,564,017	6,564,017

10. Phải trả người bán

	30/9/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	988,817,357	1,188,817,357
Công ty Bảo Minh Bến Thành		1,129,920,708
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	405,150,000	405,150,000
Các nhà cung cấp khác	2,486,525,356	2,735,301,504
	<u>3,880,492,713</u>	<u>5,459,189,569</u>

Nợ quá hạn chưa thanh toán:

	30/9/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	405,150,000	405,150,000
Hãng Đăng kiểm Germanischer Lloyd	358,062,505	382,740,155
ISS Machinery Services	390,414,184	393,574,448
Howe Robinson & Co.Ltd	291,022,820	285,650,584
Trường Cao Đẳng Hàng Hải	247,584,025	247,584,025
Các nhà cung cấp khác	800,851,841	793,106,182
	<u>2,493,085,375</u>	<u>2,507,805,394</u>

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/9/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	3,847,434	108,751,944	(96,849,378)	15,750,000
	<u>3,847,434</u>	<u>108,751,944</u>	<u>(96,849,378)</u>	<u>15,750,000</u>

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/9/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	173,983,879	1,231,282,918	(142,514,611)	1,262,752,186
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	575,072,153	169,047,929	(170,047,929)	574,072,153
	<u>749,056,032</u>			<u>1,836,824,339</u>

12. Chi phí phải trả

	30/9/2015	1/1/2015
	VND	VND
Chi phí chuyển nhượng giá trị tài sản trên đất - BS2 Dung Quất	-	13,193,993,225
Chi phí lãi vay phải trả	793,994,446	3,019,918,591
Các khoản trích trước khác	547,377,463	760,019,223
	<u>1,341,371,909</u>	<u>16,973,931,039</u>

13. Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2015	1/1/2015
	VND	VND
Nhận tiền ứng trước từ hợp đồng chuyển nhượng vốn Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức (*)		2,628,000,000
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng (*)	376,571,022	778,851,209
Công ty CP Quản lý và Kinh doanh Bất Động Sản Hà Nội (*) (**)	1,503,000,000	1,503,000,000
Án phí phải trả Tòa án nhân dân Quận Hai Bà Trưng	24,250,000	24,250,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	747,903,618	936,285,654
	<u>2,651,724,640</u>	<u>7,728,322,939</u>

(*) Đây là các khoản phải trả các công ty liên quan

(**) Khoản phải trả Công ty Cổ phần Quản lý và Kinh doanh Bất Động Sản Hà Nội đã bị quá hạn

14. Vay ngắn hạn

	1/1/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/9/2015
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	15,740,000,000	40,830,388,889	(49,430,388,889)	7,140,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	14,000,000,000	-	(14,000,000,000)	
	<u>29,740,000,000</u>	<u>40,830,388,889</u>	<u>(63,430,388,889)</u>	<u>7,140,000,000</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/9/2015	1/1/2015
			VND	VND
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng	VND	5%	7,140,000,000	9,940,000,000
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	VND	6,8%		3,000,000,000
Ban Giám đốc	VND	12%		2,800,000,000
			<u>7,140,000,000</u>	<u>15,740,000,000</u>

15. Vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng		
1/1/2015	135,555,140,000	24,001,910,000	(1,200,000)	2,365,477,900	6,346,747,810	(33,060,735,747)	135,207,339,963		
- Phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	-	-	-	-	-	-	-		
- Phát hành cổ phiếu	135,553,940,000	4,677,670,000	-	-	(6,346,747,810)	-	140,231,610,000		
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	8,346,579,885	8,346,579,885		
30/9/2015	271,109,080,000	28,679,580,000	(1,200,000)	8,712,225,710	-	(24,714,155,862)	283,785,529,848		

16. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/09/2015		01/01/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	27.110.908	271.109.080.000	13.555.514	135.555.140.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	120	1.200.000	120	1.200.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	27.110.788	271.107.880.000	13.555.394	135.553.940.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/09/2015		01/01/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Ngoại tệ các loại				
USD	USD 296.81	6,463,624	USD 296.45	6,336,619

101
0
0
1
11

Nợ khó đòi đã xử lý	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	30/09/2015	30/09/2014
			VND	VND
Bransford International Ltd Công ty TNHH Đèn hình	Nợ đọng kéo dài	2013	1,510,085,635	1,510,085,635
Orion Hanel	Doanh nghiệp phá sản	2012	1,007,000,000	1,007,000,000
Far Shipping Lines Pte Ltd	Nợ đọng kéo dài	2013	832,800,000	832,800,000
Tổng Công ty Xây dựng Số 1	Nợ đọng kéo dài	2012	353,441,000	353,441,000
Obayashi Corporation	Nợ đọng kéo dài	2013	671,955,900	671,955,900
Nợ khó đòi khác	Nợ đọng kéo dài	2012	1,358,566,106	1,358,566,106
Nợ khó đòi khác	Doanh nghiệp phá sản	2012	47,814,000	47,814,000
			5,781,662,641	5,781,662,641

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	3,417,783,539	3,514,500,970
Doanh thu được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	26,130,972,032	
	29,548,755,571	3,514,500,970

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	5,907,481,611	3,378,645,863
Giá vốn được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	22,099,588,427	
	28,007,070,038	3,378,645,863

3. Doanh thu tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3,409,477,668	265,972,471
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2,760,000,000	2,115,786,729
Cổ tức được chia	7,210,689,300	7,025,868,700
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	50,522,612	35,004,465
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	13,430,689,580	9,442,632,365

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1,665,384,976	1,613,537,603
Lỗ do mua bán chứng khoán kinh doanh	40,500,000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,096,376	93,180,166
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5,797,858,990	-
	7,504,840,342	1,706,717,769

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	1,623,393,735	2,082,309,884
Chi phí văn phòng	217,270,688	61,825,682
Chi phí khấu hao	91,685,286	
Chi phí thuế và lệ phí	32,644,000	37,380,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	685,400,392	470,994,455
Chi phí bằng tiền khác	433,093,511	576,865,894
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(634,527,704)	1,340,024,772
	2,448,959,908	4,569,400,687

6. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chuyển nhượng Bền số 2		51,440,892,500
Hoàn nhập chi phí lãi vay được miễn giảm	250,000,000	6,751,148,519
Chuyển nhượng thẻ hội viên câu lạc bộ gôn	501,625,100	
Các khoản thu nhập khác	456,000	13,220,727
	<u>752,081,100</u>	<u>58,205,261,746</u>

7. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Điều chỉnh giảm chi phí chuyển nhượng giá trị tài sản trên đất - Bền số 2 Dung Quất	(3,601,807,976)	13,809,308,000
Chi phí thiết kế đóng tàu		1,940,819,250
Chi phí khác	127,460,723	
	<u>(3,474,347,253)</u>	<u>15,750,127,250</u>

Trong năm 2014, Công ty đã bàn giao xong bền số 2 Dung Quất cho Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí. Theo Phụ lục hợp đồng ngày 4 tháng 5 năm 2015, Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí thống nhất giảm bớt một hạng mục cần bàn giao. Theo đó, Công ty điều chỉnh giảm khoản chi phí thuần đã trích trước trong năm 2014 cho hạng mục này.

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện cho khoản bị chia từ hợp đồng Hợp tác kinh doanh tàu container.

Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trong năm 2015; tuy nhiên Công ty đang có lỗ lũy kế nên không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hiện hành.

VII. Những thông tin khác
Giao dịch với các bên liên quan

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng		
Tiền gốc vay nhận được	600,000,000	3,700,000,000
Trả tiền gốc vay	3,400,000,000	-
Chi phí lãi vay	793,994,446	-
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	314,166,927	301,253,724
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức		
Bù trừ khoản vay	3,000,000,000	-
Chi phí lãi vay	6,199,998	211,588,890
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	572,741,470	414,799,140
Cổ tức nhận được	-	600,000,000
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An		
Tiền gốc vay nhận được	-	5,800,000,000
Bù trừ khoản vay	-	5,800,000,000
Chi phí lãi vay	-	66,538,889
Cổ tức nhận được	6,478,120,000	5,889,200,000
Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	239,637,500	181,801,000
Tiền gốc vay nhận được	100,000,000	-
Trả tiền gốc vay	2,900,000,000	-
Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	401,088,172	319,000,000
Tiền gốc vay nhận được	5,000,000,000	-
Trả tiền gốc vay	5,000,000,000	-

Hải Phòng, ngày 12 tháng 11 năm 2015

Người lập:



Lê Thị Lan Hương
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Đặng Tiến Thành
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----oOo-----

Số: 182/MHC

Hải Phòng, ngày 12 tháng 11 năm 2015

V/v: “ Giải trình BCTC Quý III/2015 – Cty mẹ ”

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần MHC – Mã giao dịch MHC trên Sở GDCK TP.HCM, xin được giải trình kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2015 của Công ty mẹ như sau:

- Tổng doanh thu bán hàng, hoạt động tài chính và thu nhập khác là: 10,209,354,608 VND
- Lợi nhuận sau thuế quý 3-2015: 480,325,778 VND
- Lợi nhuận sau thuế quý 3-2014: 34,717,092,768 VND

Kết quả kinh doanh quý 3/2015 chênh lệch (giảm) so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do: Quý 3/2014, Công ty ghi nhận thu nhập từ chuyển nhượng Bến số 2- Cảng tổng hợp Dung quất (51,4 tỷ đồng).

Trân trọng cảm ơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban KS
- TCKT
- Lưu VT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dặng Tiên Thành